**ĐỀ ÔN THI SỐ 10**

## I. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

**1.** **[CÔNG CHỨC 247] No one else in the class plays the guitar\_\_\_\_\_\_\_ John.**A. as well

B. as far as

**C. so well as**

D. as soon as

**Giải thích**

- as well: (liên từ) - cũng

- as far as: (liên từ) - đến mức nào

- so well as: (liên từ) - tốt như

- as soon as: (liên từ) - ngay khi

**-** Trong câu so sánh này, chúng ta cần dùng cấu trúc "so well as" để chỉ mức độ so sánh. "As well" và "as soon as" không phù hợp trong ngữ cảnh so sánh mức độ, và "as far as" không phù hợp với ý nghĩa cần truyền đạt.

Dịch nghĩa: Không ai khác trong lớp chơi guitar tốt như John.  
**2. [CÔNG CHỨC 247] Since the 1970s, the festival in Glastonbury has taken \_\_\_\_\_\_\_almost every year and has grown in size.**A. part

**B. place**

C. note

D. notice

**Giải thích**

- **part**: (v) - tham gia

- **place**: (v) - diễn ra

- **note**: (v) - chú ý

- **notice**: (v) - nhận thấy

- Trong ngữ cảnh này, "take place" (diễn ra) là cụm từ chính xác để chỉ sự kiện xảy ra. Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh.

Dịch nghĩa: Kể từ những năm 1970, lễ hội ở Glastonbury đã diễn ra gần như mỗi năm và đã phát triển về quy mô.  
**3. [CÔNG CHỨC 247] The sign says “No smoking”. You \_\_\_\_\_\_ smoke.**  
A. can

B. are not

**C. must not**

D. must

**Giải thích**

- Dấu hiệu "No smoking" thể hiện lệnh cấm, vì vậy "must not" (không được) là lựa chọn chính xác để chỉ sự cấm đoán.

Dịch nghĩa: Dấu hiệu ghi “Cấm hút thuốc”. Bạn không được hút thuốc.  
**4. [CÔNG CHỨC 247] I do not have\_\_\_\_\_\_\_\_\_ oranges, but I have\_\_\_\_\_\_\_\_\_ apples.**A. any - any

B. some - any

C. any - some

D. a – some

**Giải thích**

- Khi nói về sự vắng mặt của thứ gì đó, dùng "any" và khi nói về sự hiện diện của thứ gì đó, dùng "some"

Dịch nghĩa: Tôi không có bất kỳ quả cam nào, nhưng tôi có một số quả táo.  
**5. [CÔNG CHỨC 247] \_\_\_\_\_\_\_\_is a large piece of furniture where you can hang your clothes.**  
**A. Wardrobe**

B. Refrigerator

C. Desk

D. Counter

**Giải thích**

- Wardrobe: (n) - tủ quần áo

- Refrigerator: (n) - tủ lạnh

- Desk: (n) - bàn

- Counter: (n) - quầy

**Giải thích:** "Wardrobe" (tủ quần áo) là món đồ nội thất phù hợp để treo quần áo. Các lựa chọn khác không phù hợp.

**Dịch nghĩa:** Tủ quần áo là một món đồ nội thất lớn nơi bạn có thể treo quần áo.  
**6. [CÔNG CHỨC 247] We’ll go swimming today\_\_\_\_ it’s hot.**  
A. So

**B. because**

C. so that

D. then

**Giải thích**

- So: (liên từ) - vì vậy

- because: (liên từ) - vì

- so that: (liên từ) - để

- then: (liên từ) - sau đó

- "Because" (vì) là từ nối chính xác để chỉ lý do của hành động. Họ đi bơi vì trời nóng  
**7. [CÔNG CHỨC 247] Let me\_\_\_\_\_\_\_ your bag.**  
**A. Carry**

B. to carry

C. to carrying

D. carrying

**Giải thích**

- Trong câu này, "Let me" được sử dụng để yêu cầu hoặc đề nghị làm gì đó. Sau "let me," chúng ta cần một động từ ở dạng nguyên mẫu không có "to" (infinitive) để hoàn thành câu.

**Dịch nghĩa:** Để tôi mang túi của bạn.  
**8. [CÔNG CHỨC 247] \_\_\_\_\_\_\_\_is the festival celebrated? – Every year.**  
A. When

**B. How often**

C. How

D. What

**Giải thích**

**-** Trong câu này, chúng ta đang hỏi về tần suất diễn ra của lễ hội, nên câu hỏi đúng phải hỏi về tần suất.

**- "How often"** là câu hỏi chính xác để hỏi về tần suất hoặc số lần của sự kiện.

**-** Các từ khác không phù hợp:

* + **"When"** hỏi về thời điểm cụ thể.
  + **"How"** hỏi về cách thức.
  + **"What"** hỏi về cái gì mà không phù hợp với ngữ cảnh về tần suất.

Dịch nghĩa: Lễ hội được tổ chức bao nhiêu lần? – Mỗi năm.

**9. [CÔNG CHỨC 247] Is there any butter\_\_\_\_\_\_\_ in the refrigerator?**A. leave

B. to leave

C. leaving

**D. left**

**Giải thích**

- Trong câu này, chúng ta cần một từ để chỉ sự tồn tại của bơ còn lại trong tủ lạnh.

- **"Left"** là dạng phân từ quá khứ, đúng để chỉ cái gì còn lại. Cấu trúc này thường dùng để mô tả sự còn lại của một cái gì đó.

**Dịch nghĩa:** Có còn bơ nào trong tủ lạnh không?  
**10. [CÔNG CHỨC 247] Can you tell me\_\_\_\_\_\_\_ this dish?**  
A. to cook

**B. how to cook**

C. cooking

D. how to cooking

**Giải thích**

- Trong câu này, chúng ta đang yêu cầu thông tin về cách chế biến món ăn. **"How to cook"** là cấu trúc chính xác để yêu cầu chỉ dẫn về cách làm món ăn, với "how to" chỉ cách thức làm gì đó.

**11. [CÔNG CHỨC 247] Would you like \_\_\_\_\_\_\_\_ and visit my country?**

A. Came

B. Come

**C. to come**

D. coming

**Giải thích**

- Would you like + to V: lời mời

Dịch nghĩa: Bạn có muốn đến và thăm đất nước của tôi không?

**12. [CÔNG CHỨC 247] They wish they \_\_\_\_\_\_\_\_ a new house.**

A. have

B. has

C. to have

**D. had**

**Giải thích**

- Trong câu này, chúng ta sử dụng cấu trúc "wish" để diễn tả mong muốn không thực tế hoặc trái ngược với thực tại. Khi sử dụng "wish" để nói về điều không có thật trong hiện tại, chúng ta dùng dạng quá khứ của động từ.

- "Had" là dạng quá khứ chính xác để diễn tả mong muốn không thực tế.

Dịch nghĩa: Họ ước họ có một ngôi nhà mới.

**13. [CÔNG CHỨC 247] You must learn English at school. It’s a\_\_\_\_\_\_\_\_ subject.**

A. Primary

**B. compulsory**

C. National

D. second

**Giải thích**

- Primary: (adj) - chính, cơ bản

- Compulsory: (adj) - bắt buộc

- National: (adj) - quốc gia

- Second: (adj) - thứ hai

- Trong câu này, chúng ta cần một tính từ để mô tả tính chất của môn học. Khi nói về môn học mà học sinh bắt buộc phải học, chúng ta dùng tính từ "compulsory."

**14. [CÔNG CHỨC 247] I was \_\_\_\_\_\_\_\_ by the friendliness of the people and the beautiful sights.**

A. interested

**B. impressed**

C. comprised

D. corresponded

**Giải thích**

- interested: (adj) - quan tâm

- impressed: (adj) - ấn tượng

- comprised: (adj) - bao gồm

- corresponded: (v) - trao đổi thư từ

**Dịch nghĩa:** Tôi đã bị ấn tượng bởi sự thân thiện của mọi người và những cảnh đẹp.

**15. [CÔNG CHỨC 247] Thu and Lan \_\_\_\_\_\_\_\_ Pen pals for over 5 years.**

A. were

B. are

C. haven’t

**D. have been**

**Giải thích**

- “for + khoảng thời gian” là dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành nên động từ trong câu cần chia theo cấu trúc: S + have/has + V-ed/3 (Past Participle)

**Dịch nghĩa:** Thu và Lan đã là bạn thư từ hơn 5 năm.

## II. Choose the suitable word to fill in each plank.

The 25th meeting of the FAO Committee on Fisheries (COFI) that will take place in February 2003 comes at a (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_time in the quest for sustainable fisheries. Meeting in Johannesburg at the World Summit on Sustainable Development in 2002, world leaders (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the vital role of marine fisheries to economic and food security and to biodiversity in general. Leaders established a number of fisheries commitments for the world community, (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a call “to maintain or restore stocks to levels that can produce maximum sustainable (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_with the aim of achieving these goals for depleted stocks on an urgent basis and where possible not later than 2015.” The mission of FAO in the field of fisheries is to (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ and secure the long- term sustainable development and utilization of the world’s fisheries and aquaculture. Many of the issues (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the agenda for the 2003 COFI meeting will contribute directly to the goal of restoring depleted fish stocks and to (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_other commitments. If we are to fulfill these commitments, we must take (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_actions and set clear priorities. The most recent FAO statistics indicate that over 70 percent of fisheries are (9) \_\_\_\_\_\_\_\_\_overfished or are fished at their maximum capacity. In coming years, production from many key fisheries will likely decline. Demand for fisheries products, (10) \_\_\_\_\_\_\_\_\_, will continue to increase. The prospect of this growing shortfall poses our greatest fisheries challenge today.

1. A. busy **B. critical** C. serious D. fine

**Giải thích**

- busy: (adj) - bận rộn

- critical: (adj) - quan trọng, then chốt

- serious: (adj) - nghiêm trọng

- fine: (adj) - tốt, tuyệt vời

- Ở chỗ trống cần một tính từ bổ nghĩa cho “time, ta có cụm danh từ “critical time” có nghĩa là thời điểm quyết định, then chốt

**Dịch nghĩa:** Cuộc họp lần thứ 25 của Ủy ban FAO về Nghề cá, sẽ diễn ra vào tháng 2 năm 2003, diễn ra vào một thời điểm quan trọng trong cuộc tìm kiếm sự phát triển bền vững của nghề cá.  
2. A. declared B. claimed C. accepted **D. acknowledged**

**Giải thích**

- declared: (v) - tuyên bố

- claimed: (v) - khẳng định (có thể có nghĩa là tuyên bố một cách không chắc chắn hoặc không hoàn toàn đúng)

- accepted: (v) - chấp nhận

- acknowledged: (v) - công nhận, thừa nhận

- Trong ngữ cảnh này, các nhà lãnh đạo công nhận tầm quan trọng của nghề cá biển. **"Acknowledged"** là từ phù hợp vì nó chỉ sự công nhận một cách chính thức.

**Dịch nghĩa:** Các nhà lãnh đạo thế giới họp tại Johannesburg trong Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển Bền vững vào năm 2002 đã công nhận vai trò quan trọng của nghề cá biển đối với an ninh kinh tế và thực phẩm cũng như sự đa dạng sinh học nói chung.  
3. A. giving B. making **C. including** D. containing

**Giải thích**

- giving: (v) - cung cấp

- making: (v) - làm, tạo ra

- including: (v) - bao gồm

- containing: (v) - chứa đựng

**Dịch nghĩa:** Các nhà lãnh đạo đã thiết lập một số cam kết về nghề cá cho cộng đồng thế giới, bao gồm một lời kêu gọi “duy trì hoặc phục hồi nguồn cá về mức có thể sản xuất tối đa bền vững…  
4. A. volume B. quantity C. amount D. yield

**Giải thích**

- volume: (n) - khối lượng

- quantity: (n) - số lượng

- amount: (n) - số lượng

- yield: (n) - sản lượng

**- "Yield"** là từ chính xác nhất vì trong ngữ cảnh này, nó chỉ sản lượng tối đa mà nguồn cá có thể tạo ra một cách bền vững.

Dịch nghĩa: “duy trì hoặc phục hồi nguồn cá về mức có thể sản xuất tối đa bền vững với mục tiêu đạt được những mục tiêu này cho các nguồn cá cạn kiệt một cách cấp bách và nếu có thể, không muộn hơn năm 2015.”  
5. A. aid B. meet C. provide **D. facilitate**

**Giải thích**

- aid: (v) - giúp đỡ

- meet: (v) - đáp ứng

- provide: (v) - cung cấp

- facilitate: (v) - tạo điều kiện

**- "Facilitate"** là từ phù hợp nhất vì nó chỉ việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững. FAO không chỉ giúp đỡ mà còn làm cho quá trình này trở nên dễ dàng hơn và hiệu quả hơn.

**Dịch nghĩa:** Sứ mệnh của FAO trong lĩnh vực nghề cá là tạo điều kiện và đảm bảo sự phát triển và sử dụng bền vững lâu dài của nghề cá và nuôi trồng thủy sản toàn cầu.  
6**. A. on** B. with C. in D. for

**Giải thích**

- "On" là giới từ chính xác vì nó chỉ các vấn đề nằm trong chương trình nghị sự của cuộc họp.

- "With" và "for" không phản ánh sự liên kết của các vấn đề với chương trình nghị sự.

- "In" không phù hợp trong ngữ cảnh này vì không chỉ rõ mối liên hệ với chương trình nghị sự.

**Dịch nghĩa:** Nhiều vấn đề trong chương trình nghị sự của cuộc họp COFI 2003 sẽ đóng góp trực tiếp vào ….  
7. A. advancement **B. advancing** C. advanced D. advance

**Giải thích**

- advancement: (n) - sự tiến bộ

- advancing: (v) - thúc đẩy

- advanced: (adj) - tiên tiến

- advance: (v) - tiến bộ

- Trong cấu trúc câu này, chúng ta cần một dạng động từ để diễn tả hành động liên tục hoặc đang xảy ra (thúc đẩy các cam kết khác), và **"advancing"** phù hợp hơn là dạng phân từ hiện tại.

**Dịch nghĩa:** Nhiều vấn đề trong chương trình nghị sự của cuộc họp COFI 2003 sẽ đóng góp trực tiếp vào mục tiêu phục hồi các nguồn cá cạn kiệt và **thúc đẩy** các cam kết khác.

8. A. determined B. concentrated C. concerted D. focused

**Giải thích**

- determined: (adj) - kiên quyết

- concentrated: (adj) - tập trung

- concerted: (adj) - phối hợp

- focused: (adj) - tập trung

- **"Concerted"** là từ chính xác nhất vì nó chỉ các hành động phối hợp, có kế hoạch và sự hợp tác để đạt được mục tiêu.

**Dịch nghĩa:** Nếu chúng ta muốn thực hiện các cam kết này, chúng ta phải thực hiện các hành động phối hợp và thiết lập các ưu tiên rõ ràng.  
9. A. both B. or **C. either** D. neither

**Giải thích**

- Ta có cấu trúc ngữ pháp: Either + Danh từ/ Đại từ + or + Danh từ/ Đại từcó nghĩa là hoặc … hoặc  
10. A. however B. consequently C. so **D. therefore**

**Giải thích**

- however: (adv) - tuy nhiên

- consequently: (adv) - do đó

- so: (conj) - vì vậy

- therefore: (adv) - vì vậy

- **"Therefore"** là từ chính xác vì nó chỉ kết luận rằng nhu cầu về sản phẩm nghề cá sẽ tiếp tục gia tăng do sự giảm sản lượng. **"However"** và **"consequently"** không hoàn toàn phản ánh kết luận trong ngữ cảnh này. **"So"** không chính xác vì không chỉ rõ lý do kết luận.

**Dịch nghĩa:** Nhu cầu về sản phẩm nghề cá, vì vậy, sẽ tiếp tục gia tăng.

## III.  Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions

You can do a few things to make homework less stressful. Firstly, be sure you understand the assignment. Write it down in your notebook or day planner if you need to, and don’t be afraid to ask questions about what is expected. It is much easier to take a minute to ask the teacher during or after class than to struggle to remember later that night! If you want, you can also ask how long the particular homework assignment should take to complete so you can plan your time.

Secondly, use any extra time you have in school to work on your homework. Many schools have libraries that are specifically designed to allow students to study or get homework done. The more work you can get done in school, the less you will have to do that night.

Thirdly, pace yourself. If you don’t finish your homework during school, think about how much you have left and what else is going on that day, and then plan your time. Most middle students should have between 1 and 3 hours of homework a night. If it is a heavy homework day, you will need to devote more time to homework. No one is expected to understand everything, and maybe you need some help. The first place to turn for help is your teacher. But what if you don’t feel comfortable with your teacher? If you are in a big enough school, there may be other teachers who teach the same subject. Speak to other teachers directly and you may be in luck. Sometimes it just helps to have someone explain something in a different way. Moreover, you might also be able to get some help from another student. If there is someone you like who is a good student, think about asking that person if you can study together.

**1. [CÔNG CHỨC 247] The most important thing that you should do when you get your assignment may be \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

A. to know when you hand it in

**B. to understand it and its requirements**

C. to know how long it takes to complete it

D. to remember it in order to plan the time

**Giải thích**

1. Điều quan trọng nhất bạn nên làm khi nhận bài tập có thể là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. để biết khi nào bạn nộp bài

B. để hiểu bài tập và các yêu cầu của nó

C. để biết bài tập mất bao lâu để hoàn thành

D. để nhớ nó nhằm lập kế hoạch thời gian

- Trong đoạn đầu tiên, tác giả nhấn mạnh rằng điều quan trọng nhất là hiểu rõ nhiệm vụ và yêu cầu của nó. Việc ghi lại nhiệm vụ vào sổ tay hoặc hỏi giáo viên nếu có bất kỳ điều gì không rõ ràng là rất quan trọng để tránh sự căng thẳng khi làm bài sau này.

Dữ kiện liên quan: "Firstly, be sure you understand the assignment. Write it down in your notebook or day planner if you need to, and don’t be afraid to ask questions about what is expected."

**2. [CÔNG CHỨC 247] If you have any free time left at school, you should \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

**A. use it to do your homework in the library**

B. spend time with your friends

C. use it to understand the assignment

D. use it to make your day planner

**Giải thích**

2. Nếu bạn còn thời gian rảnh ở trường, bạn nên \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**A. sử dụng nó để làm bài tập trong thư viện**

B. dành thời gian với bạn bè của bạn

C. sử dụng nó để hiểu bài tập

D. sử dụng nó để làm sổ tay kế hoạch

- Trong đoạn văn thứ hai, tác giả khuyên bạn nên tận dụng thời gian rảnh ở trường để làm bài tập, đặc biệt là trong thư viện, nơi có thể giúp bạn hoàn thành nhiều việc hơn trong giờ học và giảm khối lượng bài tập về nhà.

Dữ kiện liên quan: "Secondly, use any extra time you have in school to work on your homework. Many schools have libraries that are specifically designed to allow students to study or get homework done."

**3. [CÔNG CHỨC 247] When students need some help, they should\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.**

A. never ask other teachers for help

B. always turn to their own teachers for help

C. ask any good students at the subject in your school

**D. go to their teachers or other teachers teaching the same subject**

**Giải thích**

3. Khi học sinh cần sự giúp đỡ, họ nên \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. không bao giờ hỏi các giáo viên khác để được giúp đỡ

B. luôn luôn hỏi giáo viên của họ để được giúp đỡ

C. hỏi bất kỳ học sinh giỏi nào trong trường của bạn

D. đến giáo viên của họ hoặc các giáo viên khác dạy cùng môn học

- Đoạn văn đề cập đến việc nếu học sinh không cảm thấy thoải mái với giáo viên của mình, họ có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ các giáo viên khác dạy cùng môn học hoặc từ các bạn học giỏi.

Dữ kiện liên quan: "The first place to turn for help is your teacher. But what if you don’t feel comfortable with your teacher? If you are in a big enough school, there may be other teachers who teach the same subject."

**4.[CÔNG CHỨC 247] The main idea of the first three paragraphs is \_\_\_\_\_\_.**

A. to get help when you need it

B. to do homework immediately

**C. to create a homework plan**

D. to ask your teachers for more explanation

**Giải thích**

4. Ý chính của ba đoạn đầu là \_\_\_\_\_\_.

A. nhận sự giúp đỡ khi bạn cần

B. làm bài tập ngay lập tức

C. tạo một kế hoạch làm bài tập

D. yêu cầu giáo viên giải thích thêm

- Cả ba đoạn đầu của bài đọc đều đề cập đến các cách để giảm bớt căng thẳng khi làm bài tập về nhà, bao gồm việc hiểu nhiệm vụ, sử dụng thời gian rảnh tại trường và lên kế hoạch cho thời gian làm bài.

**5. [CÔNG CHỨC 247] According to the passage, all of the following are correct EXCEPT that \_\_\_\_\_\_\_\_.**

A. it takes a student more than three hours a night if there is much homework

B. it is good to have the explanation in a different way

**C. you only do your homework at home between 1 and 3 hours a night**

D. it is very useful to take a minute to ask the teacher during or after class

**Giải thích**

5. Theo đoạn văn, tất cả những điều sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ rằng \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. một học sinh mất nhiều hơn ba giờ mỗi đêm nếu có nhiều bài tập

B. việc có sự giải thích theo cách khác là tốt

C. bạn chỉ làm bài tập về nhà ở nhà từ 1 đến 3 giờ mỗi đêm

D. việc dành một phút để hỏi giáo viên trong giờ học hoặc sau giờ học là rất hữu ích

- Đoạn văn không nói rằng học sinh chỉ làm bài tập về nhà từ 1 đến 3 giờ mỗi đêm; đó là khung thời gian trung bình cho học sinh cấp trung học.

**Dữ kiện liên quan:** "Most middle students should have between 1 and 3 hours of homework a night." Điều này cho thấy rằng thời gian làm bài tập về nhà có thể vượt quá 3 giờ nếu khối lượng bài tập lớn, điều này làm cho lựa chọn A là chính xác.